TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH P	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ - ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2023
V/v: *"Hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn Côn**.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Nguyễn Tuấn Anh**
2. Ông: **Nguyễn Đức Nghị.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đào Văn Chí** - Thẩm tra viên tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P tham gia phiên toà: Ông **Đinh Xuân Tiệp** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc "Hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2023/QĐST – DS ngày 30/6/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2023/QĐST – DS ngày 19/7/2023 giữa :

Nguyên đơn: Chị **Hà Thị T**, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Dòng Bông, xã Văn L, huyện T, tỉnh P.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lã Thành Công - Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp nhà nước tỉnh P (Có mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Dòng Bông, xã Văn L, huyện T, tỉnh P.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Ông Bùi Đức Dũng - Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2023 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, Nguyên đơn chị Hà Thị T trình bày như sau :

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh Nguyễn Văn S trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 10/01/2005, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn L, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn chị T về ở cùng với gia đình anh S một thời gian thì vợ chồng ở riêng. Quá trình chung sống. Vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi cọ nhau, gia đình không được hòa thuận hạnh phúc anh S không quan tâm gì đến vợ, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng đến Tháng 6 năm 2018, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ thời điểm đó đến nay hai bên đã sống ly thân, vợ chồng không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Vì vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân Th, sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch, sinh ngày 07/01/2007. Khi ly hôn chị có quan điểm cháu Th đã thành niên cháu ở với ai là quyền của cháu còn đối với cháu Ch theo nguyện vọng của cháu muốn ở với bố, chị nhất trí để anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Ch khôn lớn thành niên và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh vì anh S không yêu cầu.

- *Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. **Về phía bị đơn**. Anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh S đều vắng mặt không có lý do.

Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ Tại biên bản xác minh ngày ngày 05/6/2023. Tại UBND xã Văn L, huyện T, tỉnh P. Anh S hiện nay vẫn ở địa phương Tòa án đã gửi thông báo và giấy báo cho anh S về để giải quyết việc chị T xin ly hôn anh nhưng anh S cố tình lẩn tránh không đến, Tòa án cùng với Chính quyền địa phương đến gia đình anh S yêu cầu anh ra nhà văn hóa khu để lấy lời khai. Anh trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh S cho biết trước khi kết hôn vợ chồng có thời gian tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn L, huyện T, tỉnh P vào năm 2005. Sau khi kết hôn chị T về ở cùng với gia

đình bố mẹ đẻ anh một thời gian thì vợ chồng ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi cọ nhau, gia đình không được hòa thuận hạnh phúc, vợ chồng không bảo ban được nhau nên chị T đã bỏ về gia đình nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ năm 2018 đến nay và vợ chồng cũng ly thân từ đó không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị T xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị T.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Anh S xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân Th, sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch. sinh ngày 07/01/2007. Khi ly hôn cháu Th đã thành niên cháu ở với ai là quyền của cháu còn đối với cháu Ch anh S xin được nuôi dưỡng đến khi thành niên và anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S đối với cháu Chiến.

- *Về tài sản chung, tài sản riêng , công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng*: Anh S không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi lấy lời khai xong anh S không ký vào biên bản và tự ý bỏ về. Tòa án đã lập biên bản về việc anh S không ký vào biên bản lấy lời khai.

[3]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P phát biểu quan điểm.

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;

Bị đơn chấp hành chưa đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chị Hà Thị T và anh Nguyễn Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu. Nay chị T xin ly hôn anh S cũng đồng ý Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh S là phù hợp với quy định tại Điều 55 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung vợ chồng có 02 con chung: Cháu Nguyễn Xuân Th, sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch, sinh ngày 07/01/2007 cháu Th đã thành niên cháu ở với ai là quyền của cháu, đối với cháu Ch nguyện vọng của cháu xin được ở với bố, cần giao cháu Ch cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp với

quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu.

Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn, Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí dân sự, chị T và anh S đều là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở Khu có điều kiện kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn. Do vậy, miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị T và anh S theo quy định của pháp luật.

[4].**Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn:**

Đề nghị Tòa án xem xét tình trạng quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị T. Xử cho chị Hà Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S,

Về con chung vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân Th , sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch, sinh ngày 07/01/2007. Cháu Th đã thành niên nên cháu ở với ai là quyền của cháu, còn cháu Ch giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng, nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết. Vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho Nguyên đơn vì Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu có điều kiện kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

[5]. **Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn**:

Đề nghị Tòa án xem xét tình trạng quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung vợ chồng có 02 con chung cháu Nguyễn Xuân Th , sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch, sinh ngày 07/01/2007. Cháu Th đã thành niên nên cháu ở với ai là quyền của cháu, còn cháu Ch giao cho anh S trực tiếp

nuôi dưỡng và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S đối với cháu Ch là phù hợp với quan điểm của hai bên và nguyện vọng của cháu Ch.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Bị đơn không đề nghị Tòa án giải quyết vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về cơ bản Quan điểm của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đồng nhất với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Hà Thị T có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P giải quyết cho chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P thực hiện việc cấp tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S. Tuy nhiên, anh S cố ý vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh S vắng mặt lần thứ hai. Mặc dù, Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ cho các văn bản tố tụng cho anh S và tiến hành, thu thập đầy đủ các chứng cứ. Vì vậy căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử vắng mặt chị T và anh S là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ngày 10/01/2005, chị Hà Thị T và anh Nguyễn Văn S đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn L, huyện T, tỉnh P. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hai bên thường xuyên cãi cọ nhau, gia đình không hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc. Địa phương cho biết trong cuộc sống vợ chồng anh, chị có xảy ra mâu thuẫn do anh S thường xuyên bạo lực gia đình nên đến tháng 6 năm 2018 chi Tân đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và cũng ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh S đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu. Đại diện khu dân cư và chính quyền địa phương cho biết anh S thường xuyên bạo lực gia đình và đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh S theo quy định của pháp luật, theo lời khai anh S anh cũng đồng ý việc chị T xin ly hôn Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh S và công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh S là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân Th, sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch, sinh ngày 07/01/2007. Khi ly hôn cháu Th đã thành niên cháu ở với ai là quyền của cháu, đối với cháu Ch cần giao cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ch đến khi khôn lớn, thành niên cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu xin được ở với bố và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S cho cháu Ch, vì anh S tự nguyện không yêu cầu là phù hợp.

*2.3. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng***:** Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn và Bị đơn, không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết các quan hệ nêu trên. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp.

2.4. Về án phí: Chị T và anh S là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở Khu có điều kiện kinh tế - Xã hội đặc biêt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016.

2.5. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị T và anh Nguyễn Văn S được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Đề nghị của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn về cơ bản bản là đồng nhất quan điểm là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55 và các Điều 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cư vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, 15 Nghị quyết số:326/2016/UBT VQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn của chị Hà Thị T và anh Nguyễn Văn S. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T với anh S.

2. Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân Th, sinh ngày 27/8/2001 và cháu Nguyễn Minh Ch sinh ngày 07/01/2007. Về cháu Th đã thành niên cháu ở với ai là quền của cháu. Giao cho anh Nguyễn Văn S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Minh Ch, sinh ngày 07/01/2007 kể từ ngày chấm dứt hôn nhân cho đến khi cháu khôn lớn thành niên, chị Hà Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S đối với cháu Ch vì anh S tự nguyện không yên cầu. Chị T được quyền chăm sóc, thăm gặp con chung không ai được ngăn cấm cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh S là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu Dòng Bông có điều kiện kinh tế - Xã hội đặc biêt khó khăn của xã Văn L, huyện T, tỉnh P, nên được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả lại cho chị Hà Thị T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0007522 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tỉnh P.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị T và anh Nguyễn Văn S (Đều vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm.

6. *Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh
- THADS huyện T;
- UBND xã Văn L
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đinh Văn Côn